CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂKROSA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 từ trang 06 đến trang 35.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 5900189597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 22 tháng 03 năm 2017 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 80.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính:
- Địa chỉ : Số 117 Lê Đại Hành, Phường Đống Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại : 02693.500.785

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là sản xuất, truyền tải bán điện thương phẩm, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, giám sát thi công xây dựng - thiết bị cơ điện.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Phát	Thành viên
Ông Đoàn Nguyên Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuy	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Như Hoa	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thanh Việt	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tuy	Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Minh Hồng.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đình Tuy.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 5900188... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂKRƠSA
TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Nguyễn Đình Tuỷ
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Số: 008 /2023/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/02/2023, trình bày từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Thanh Điền	**Nguyễn Thị Tuyết Hoa**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán	Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2023-112-1	số: 3558-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**31.079.485.732**	**29.180.803.843**
Tiền và các khoản tương đương	**110**	**5**	**21.946.803.698**	**18.817.405.177**
Tiền	111		26.894.598	57.405.177
Các khoản tương đương tiền	112		21.919.909.100	18.760.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.840.237.359**	**9.644.391.200**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.519.436.203	8.675.120.341
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	424.484.963	424.484.963
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	896.316.193	8.615.546.067
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	-	(8.070.760.171)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**-**	**356.676.816**
Hàng tồn kho	141		-	356.676.816
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**292.444.675**	**362.330.650**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	-	26.259.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	292.444.675	336.071.650
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**100.724.265.030**	**108.611.102.218**
Tài sản cố định	**220**		**93.242.945.954**	**102.551.629.969**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	91.167.036.207	100.396.497.482
- Nguyên giá	*222*		*246.256.084.345*	*240.905.989.940*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(155.089.048.138)*	*(140.509.492.458)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.075.909.747	2.155.132.487
- Nguyên giá	*228*		*3.243.420.315*	*3.243.420.315*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.167.510.568)*	*(1.088.287.828)*
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**300.000.000**	**300.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	300.000.000	300.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.181.319.076**	**5.759.472.249**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.181.319.076	5.759.472.249
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**131.803.750.762**	**137.791.906.061**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**21.306.975.810**	**22.813.337.882**
Nợ ngắn hạn	**310**		**17.306.975.810**	**14.813.337.882**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.632.635.250	3.364.011.130
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2.593.528.015	1.750.412.374
Phải trả người lao động	314		3.895.961.873	3.853.012.062
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	72.222.222	89.225.001
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1.972.066.075	1.728.185.940
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	4.000.000.000	4.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		140.562.375	28.491.375
Nợ dài hạn	**330**		**4.000.000.000**	**8.000.000.000**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	4.000.000.000	8.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**110.496.774.952**	**114.978.568.179**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**110.496.774.952**	**114.978.568.179**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.744.925.736	5.744.925.736
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.751.849.216	29.233.642.443
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*7.442.295.443*	*11.991.955.196*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421*		*17.309.553.773*	*17.241.687.247*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**131.803.750.762**	**137.791.906.061**

Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Hồng	Nguyễn Thị Minh Hồng	Nguyễn Đình Tuy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**64.623.087.426**	**58.186.068.602**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**64.623.087.426**	**58.186.068.602**
Giá vốn hàng bán	11	22	34.754.885.284	31.927.430.918
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**29.868.202.142**	**26.258.637.684**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	668.904.024	229.531.071
Chi phí tài chính	22	24	942.255.554	1.225.400.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*942.255.554*	*1.225.400.000*
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	7.765.830.421	5.793.268.154
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**21.829.020.191**	**19.469.500.601**
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32		-	-
Lợi nhuận khác	**40**		-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**21.829.020.191**	**19.469.500.601**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.519.466.418	2.227.813.354
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**17.309.553.773**	**17.241.687.247**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**1.940**	**1.931**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**29**	**1.940**	**1.931**

Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Hồng	Nguyễn Thị Minh Hồng	Nguyễn Đình Tuy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**21.829.020.191**	**19.469.500.601**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.658.778.420	14.369.652.171
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(668.904.024)	(229.531.071)
Chi phí lãi vay	06		942.255.554	1.225.400.000
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	***08***		***36.761.150.141***	***34.835.021.701***
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		830.077.074	645.188.904
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		356.676.816	-
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		61.559.696	2.457.051.278
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.395.587.827)	(994.153.765)
Tiền lãi vay đã trả	14		(959.258.333)	(1.249.841.666)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.447.815.354)	(1.860.347.271)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		436.000.000	76.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.115.276.000)	(1.191.275.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***30.527.526.213***	***32.717.644.181***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.508.761.405)	(3.181.386.834)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	203.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		686.607.766	188.204.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.822.153.639)***	***(2.790.182.745)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.000.000.000)	(3.000.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.575.974.053)	(15.614.397.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(23.575.974.053)***	***(18.614.397.688)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.129.398.521**	**11.313.063.748**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**18.817.405.177**	**7.504.341.429**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**21.946.803.698**	**18.817.405.177**

Gia Lai, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Hồng	Nguyễn Thị Minh Hồng	Nguyễn Đình Tuy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5900189597 cấp lần đầu ngày 06/01/2006. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ chín ngày 22/03/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 80.000.000.000 đồng, chia thành 8.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch: 117 Lê Đại Hành, Phường Đống Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện năng và phát triển nhà ở;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, đường dây và trạm biến thế điện;
- Khai hoang phục hóa đồng ruộng;
- Khai thác chế biến khoáng sản;
- Đầu tư xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh, vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng, dịch vụ cho thuê và sửa chữa máy thi công;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị điện vật liệu điện;
- Gia công lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công;
- Lắp đặt thiết bị thủy điện.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là các hoạt động sản xuất truyền tải bán điện thương phẩm, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, giám sát thi công xây dựng - thiết bị cơ điện. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty quay vòng thường xuyên, liên tục trong năm.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là các hoạt động sản xuất truyền tải bán điện thương phẩm, cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý, giám sát thi công xây dựng - thiết bị cơ điện. Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc xây dựng và đã bắt đầu có thu nhập từ công trình điện mặt trời.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như đã trình bày tại thuyết minh số 28, 29 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (không quá 12 tháng hay trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc thiết bị	07 - 20
Phương tiện vận tải truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm kế toán. Quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian sử dụng đất. Phần mềm kế toán được phân bổ vào chi phí trong 05 năm.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản và phí bảo hiểm khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí công cụ dụng cụ, các chi phí gia cố, sửa chữa, chi phí cấp phép khai thác nước và chi phí khác được phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.9 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi về thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bởi Khoản 1 Điều 11 và Khoản 1 Điều 12 của Thông tư 96/2015/TT-BTC hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra đối với doanh thu từ điện mặt trời trên mái nhà có công suất lắp đặt không quá 50kw, Bộ Tài chính có Công văn số 1534/BTC-CST ngày 31/01/2019 hướng dẫn chi tiết về chính sách ưu đãi. Cụ thể ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty như sau:

- Đối với Dự án Nhà máy Thủy điện Đăkrosa và Dự án điện mặt trời trên mái nhà có công suất lắp đặt không quá 50kw tại trụ sở nhà làm việc, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi có doanh thu.

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có doanh thu.

Công ty có doanh thu nhà máy thủy điện từ năm 2007, nên được miễn thuế từ năm 2007 đến 2010, áp dụng thuế suất 10% từ năm 2011 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm, từ năm 2011 đến 2019.

Công ty có doanh thu điện mặt trời trên mái nhà có công suất lắp đặt không quá 50kw tại trụ sở nhà làm việc từ năm 2019, nên được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm từ năm 2019 đến năm 2033.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty bao gồm: doanh thu thủy điện nhà máy thủy điện Đăkrơsa, doanh thu thủy điện nhà máy thủy điện Đăkrơsa 2, doanh thu điện mặt trời tại nhà máy thủy điện Đăkrơsa, doanh thu điện mặt trời tại trụ sở nhà làm việc và dịch vụ khác .

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh của công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ, các Công ty con, Công ty liên kết do Công ty Cổ phần Thác Mơ đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông Công ty nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Tiền mặt	1.106.498	57.194
Tiền gửi ngân hàng	25.788.100	57.347.983
Các khoản tương đương tiền (*)	21.919.909.100	18.760.000.000
Cộng	**21.946.803.698**	**18.817.405.177**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 6%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**7.519.436.203**	**-**	**8.675.120.341**	**-**
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	6.810.739.718	-	6.971.475.775	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thuỷ điện Đức Tài	612.595.584	-	1.612.595.584	-
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	96.100.901	-	91.048.982	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	**6.810.739.718**	**-**	**6.971.475.775**	**-**
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	6.810.739.718	-	6.971.475.775	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**424.484.963**	**-**	**424.484.963**	**-**
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	299.484.963	-	299.484.963	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	125.000.000	-	125.000.000	-
Trả trước cho người bán dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Trả trước cho người bán là bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**896.316.193**	**-**	**8.615.546.067**	**(8.070.760.171)**
- Khoản phải thu không xác định được đối tượng (*)	-	-	8.070.760.171	(8.070.760.171)
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	612.072.556	-	251.700.010	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện Đức Tài	250.000.000	-	250.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	25.382.144	-	43.085.886	-
- Phải thu khác	8.861.493	-	-	-
Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**896.316.193**	**-**	**8.615.546.067**	**(8.070.760.171)**

(*) Đây là các khoản công nợ phải thu đã tồn đọng từ trước giai đoạn cổ phần hóa (trước năm 1999) đã được trích lập dự phòng, trong năm 2022 Công ty đã làm thủ tục xóa nợ đối với các khoản công nợ này với số tiền là 8.070.760.171 đồng và tiếp tục theo dõi ngoại bảng để thu hồi.

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	356.676.816	-
Cộng	**-**	**-**	**356.676.816**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**-**	**26.259.000**
- Phí bảo hiểm Nhà máy thủy điện Đăkrơsa	-	17.000.000
- Chi phí khác	-	9.259.000
Dài hạn	**7.181.319.076**	**5.759.472.249**
- Chi phí nạo vét lòng hồ, kênh xả, đá	1.073.145.606	549.150.379
- Chi phí sửa chữa nhà nghỉ ca, nhà làm việc tại Ban điều hành	403.282.558	107.507.256
- Chi phí dịch vụ pháp lý	332.000.000	-
- Chi phí đào tạo chiến lược thúc đẩy chuyển đổi số tại Hoa Kỳ	720.856.429	-
- Chi phí xúc dọn lòng hồ	56.340.908	468.727.272
- Chi phí san lấp mặt bằng xung quanh nhà máy	90.681.818	262.804.545
- Chi phí kè mái tali âm tại kênh dẫn	156.232.561	337.702.612
- Chi phí khác	4.348.779.196	4.033.580.185
Cộng	**7.181.319.076**	**5.785.731.249**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2022	**154.292.379.404**	**80.004.409.320**	**2.159.064.862**	**4.450.136.354**	**240.905.989.940**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.594.043.223	-	-	-	3.594.043.223
- Mua trong năm	-	662.080.000	179.253.000	914.718.182	1.756.051.182
Tại 31/12/2022	**157.886.422.627**	**80.666.489.320**	**2.338.317.862**	**5.364.854.536**	**246.256.084.345**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2022	**(92.442.454.018)**	**(45.391.270.377)**	**(1.199.584.083)**	**(1.476.183.980)**	**(140.509.492.458)**
- Khấu hao trong năm	(9.032.078.739)	(4.892.104.956)	(172.908.198)	(482.463.787)	(14.579.555.680)
Tại 31/12/2022	**(101.474.532.757)**	**(50.283.375.333)**	**(1.372.492.281)**	**(1.958.647.767)**	**(155.089.048.138)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	**61.849.925.386**	**34.613.138.943**	**959.480.779**	**2.973.952.374**	**100.396.497.482**
Tại 31/12/2022	**56.411.889.870**	**30.383.113.987**	**965.825.581**	**3.406.206.769**	**91.167.036.207**

Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.369.304.936 đồng. Giá trị còn lại Tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là: 20.003.896.715 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2022	**3.174.220.315**	**69.200.000**	**3.243.420.315**
- Giảm khác	-	-	-
Tại 31/12/2022	**3.174.220.315**	**69.200.000**	**3.243.420.315**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2022	**(1.019.087.828)**	**(69.200.000)**	**(1.088.287.828)**
- Khấu hao trong năm	(79.222.740)	-	(79.222.740)
- Giảm khác	-	-	-
Tại 31/12/2022	**(1.098.310.568)**	**(69.200.000)**	**(1.167.510.568)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2022	**2.155.132.487**	**-**	**2.155.132.487**
Tại 31/12/2022	**2.075.909.747**	**-**	**2.075.909.747**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 69.200.000 đồng.

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thửa 34 tại 117 Lê Đại Hành, Phường Đống Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Thời hạn sử dụng đất đối với đất trồng cây lâu năm, đất thương mại, dịch vụ là đến năm 2043. Thời hạn sử dụng đất đối với đất cơ sở sản xuất kinh doanh là đến ngày 03/04/2058.
- Quyền sử dụng đất tại Xã Ngọc Tụ - Xã Đăk Trăm - Huyện Đăk Tô - Tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đất đến 16/10/2057.
- Quyền sử dụng đất tại Thôn Đăk Chờ - Huyện Đăk Tô - Tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đất đến 13/10/2040.
- Quyền sử dụng đất tại Thôn 6 - Xã Kon Đào - Huyện Đăk Tô - Tỉnh Kon Tum. Thời hạn sử dụng đất đến 13/10/2040.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**300.000.000**	-	**300.000.000**	**300.000.000**	-	**300.000.000**
Đầu tư vào đơn vị khác	***300.000.000***	-	***300.000.000***	***300.000.000***	-	***300.000.000***
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên (*)	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 0,22%.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**4.632.635.250**	**4.632.635.250**	**3.364.011.130**	**3.364.011.130**
- Chi nhánh Miền Trung - Công ty 789 BQP	1.102.139.189	1.102.139.189	1.102.139.189	1.102.139.189
- Công ty TNHH Điện cơ Đặc chủng Thái Hào Giang Tây Trung Quốc	435.196.500	435.196.500	435.196.500	435.196.500
- Công ty TNHH Điện cơ Côn Minh - Vân Nam Trung Quốc	977.579.771	977.579.771	977.579.771	977.579.771
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	2.117.719.790	2.117.719.790	849.095.670	849.095.670
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Tại 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	550.924.617	4.413.540.960	4.619.332.536	345.133.041
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	647.813.453	4.519.466.418	3.447.815.354	1.719.464.517
- Thuế tài nguyên	397.983.176	4.934.091.026	4.950.498.657	381.575.545
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	259.330	259.330	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	153.691.128	2.422.015.292	2.428.351.508	147.354.912
Cộng	**1.750.412.374**	**16.293.373.026**	**15.450.257.385**	**2.593.528.015**
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
- Thuế thu nhập cá nhân	336.071.650	801.904.111	758.277.136	292.444.675
Cộng	**336.071.650**	**801.904.111**	**758.277.136**	**292.444.675**

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2022		Trong năm		Tại 01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (*)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**4.000.000.000**	**4.000.000.000**	**-**	**4.000.000.000**	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (*)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	**8.000.000.000**	**8.000.000.000**	**4.000.000.000**	**8.000.000.000**	**12.000.000.000**	**12.000.000.000**

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước theo Hợp đồng tín dụng 14570015/2014-HĐTDDDA/NHCT504-DAKROSA ngày 29/10/2014, mục đích vay để thanh toán khoản vay đầu tư nhà máy thủy điện Đăkrosa 2. Thời hạn vay của hợp đồng là 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay là lãi suất được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9,5%/năm và chỉ có giá trị tính lãi cho kỳ đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng.

Tài sản đảm bảo của hợp đồng vay này là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, vốn tự có (toàn bộ giá trị công trình thủy điện Đăkrosa 2) và cầm cố nguồn thu bán điện hình thành trong tương lai.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**72.222.222**	**89.225.001**
- Chi phí lãi vay phải trả ngân hàng	72.222.222	89.225.001
Dài hạn	-	-
Cộng	**72.222.222**	**89.225.001**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2022 VND	Tại 01/01/2022 VND
Ngắn hạn	**1.972.066.075**	**1.728.185.940**
- Cổ tức phải trả cổ đông	1.966.674.775	1.688.294.640
- Bảo hiểm xã hội	5.391.300	5.391.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	34.500.000
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2022		Tại 01/01/2022	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	61,17%	48.934.430.000	61,17%	48.934.430.000
Các cổ đông khác	38,83%	31.065.570.000	38,83%	31.065.570.000
Cộng	**100%**	**80.000.000.000**	**100%**	**80.000.000.000**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2021	**80.000.000.000**	**5.744.925.736**	**28.831.115.196**	**114.576.040.932**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	17.241.687.247	17.241.687.247
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	(839.160.000)	(839.160.000)
- Chi trả cổ tức năm 2020	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Tại 31/12/2021	**80.000.000.000**	**5.744.925.736**	**29.233.642.443**	**114.978.568.179**
Tại 01/01/2022	**80.000.000.000**	**5.744.925.736**	**29.233.642.443**	**114.978.568.179**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	17.309.553.773	17.309.553.773
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 (*)	-	-	(1.791.347.000)	(1.791.347.000)
- Chi trả cổ tức năm 2021 (*)	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Tại 31/12/2022	**80.000.000.000**	**5.744.925.736**	**24.751.849.216**	**110.496.774.952**

(*) Theo Điều 5 Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty số 02/NQ-DHPC-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2022 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chính sách chi trả cổ tức năm 2021 của Công ty.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phân phối	20.000.000.000	16.000.000.000

19.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2022 Cổ phiếu	Tại 01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2022 Giá trị VND	Tại 01/01/2022 Giá trị VND
Đối tượng đã xóa nợ	**8.070.760.171**	-
- Lê Văn Thành	1.352.284.805	-
- Trịnh Văn Tiến	985.725.706	-
- Nguyễn Văn Xuân	578.569.304	-
- Hồ Bửu Chánh	515.535.477	-
- Trần Thái Sơn	464.494.952	-
- Hồ Viên	430.731.859	-
- Huỳnh Phúc	420.151.965	-
- Đối tượng khác	3.323.266.103	-
Cộng	**8.070.760.171**	-

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**64.623.087.426**	**58.186.068.602**
- Doanh thu bán điện từ thủy điện	64.249.799.590	57.580.726.634
- Doanh thu bán điện từ điện mặt trời	373.287.836	387.160.150
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	218.181.818
Doanh thu với các bên liên quan	**64.249.799.590**	**57.580.726.634**
- Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	64.249.799.590	57.580.726.634

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán điện từ thủy điện	34.492.506.268	31.486.142.809
Giá vốn bán điện từ điện mặt trời	262.379.016	262.379.018
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	178.909.091
Cộng	**34.754.885.284**	**31.927.430.918**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	638.904.024	223.531.071
Lãi đầu tư vốn	30.000.000	6.000.000
Cộng	**668.904.024**	**229.531.071**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	942.255.554	1.225.400.000
Cộng	**942.255.554**	**1.225.400.000**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**7.765.830.421**	**5.793.268.154**
- Chi phí nhân viên quản lý	3.789.944.540	3.584.888.035
- Chi phí vật liệu quản lý	208.496.795	168.729.502
- Chi phí đồ dùng văn phòng	723.576.326	523.486.433
- Chi phí khấu hao TSCĐ	225.501.204	237.284.726
- Thuế, phí và lệ phí	5.801.148	4.162.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	615.338.691	188.895.961
- Chi phí bằng tiền khác	2.009.784.744	864.782.946
- Chi phí khác	187.386.973	221.038.551

26. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	9.276.092.195	8.640.293.850
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.592.934.328	1.952.803.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.658.778.420	14.369.652.171
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	7.356.106.318	6.554.891.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.152.752.826	1.113.403.372
Chi phí bằng tiền khác	7.484.051.618	5.089.654.433
Cộng	**42.520.715.705**	**37.720.699.072**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**21.829.020.191**	**19.469.500.601**
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	**774.749.324**	**524.321.977**
Các khoản điều chỉnh tăng	774.749.324	524.321.977
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**22.603.769.515**	**19.993.822.578**
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 10%	12.874.860	17.709.511.618
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 20%	22.590.894.655	2.284.310.960
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	**4.519.466.418**	**2.227.813.354**
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 10%	1.287.486	1.770.951.162
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế suất 20%	4.518.178.932	456.862.192
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.519.466.418**	**2.227.813.354**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	17.309.553.773	17.241.687.247
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.785.988.000)	(1.791.347.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.940**	**1.931**

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích năm 2021. Trong năm 2022, căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 02/NQ-DHPC-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2022, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.791.347.000 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2021 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 được ước tính trên cơ sở trích 3 tháng lương trên tổng quỹ lương được phê duyệt năm 2022 không bao gồm lương an toàn điện và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát nhằm đảm bảo số liệu giữa các năm có thể so sánh được.

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	17.309.553.773	17.241.687.247
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(1.785.988.000)	(1.791.347.000)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.940**	**1.931**

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi tạm trích năm 2021. Trong năm 2022, căn cứ theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 trong Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 02/NQ-DHPC-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2022, số trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.791.347.000 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2021 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 được ước tính trên cơ sở trích 3 tháng lương trên tổng quỹ lương được phê duyệt năm 2022 không bao gồm lương an toàn điện và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát nhằm đảm bảo số liệu giữa các năm có thể so sánh được.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực:

Năm 2022	Nhà máy thủy điện Đăkrosa	Nhà máy thủy điện Đăkrosa 2	Điện mặt trời tại NMTĐ Đăkrosa	Điện mặt trời tại trụ sở làm việc	Dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	49.095.970.070	15.153.829.520	298.305.236	74.982.600	-	64.623.087.426
Giá vốn hàng bán	(24.526.798.670)	(9.965.707.598)	(200.271.276)	(62.107.740)		(34.754.885.284)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**24.569.171.400**	**5.188.121.922**	**98.033.960**	**12.874.860**	**-**	**29.868.202.142**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.934.197.155)	(1.831.633.266)	-	-	-	(7.765.830.421)
Doanh thu hoạt động tài chính	511.137.656	157.766.368	-	-	-	668.904.024
Chi phí tài chính	-	(942.255.554)	-	-	-	(942.255.554)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**19.146.111.901**	**2.571.999.470**	**98.033.960**	**12.874.860**	**-**	**21.829.020.191**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	560.279.259	214.470.065	-	-	-	774.749.324
Tổng lợi nhuận tính thuế	**19.706.391.160**	**2.786.469.535**	**98.033.960**	**12.874.860**	**-**	**22.603.769.515**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	**20%**	**20%**	**20%**	**10%**	**20%**	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.941.278.233)	(557.293.907)	(19.606.792)	(1.287.486)	-	(4.519.466.418)
Tổng chi phí thuế TNDN	**(3.941.278.233)**	**(557.293.907)**	**(19.606.792)**	**(1.287.486)**	**-**	**(4.519.466.418)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**15.204.833.668**	**2.014.705.563**	**78.427.168**	**11.587.374**	**-**	**17.309.553.773**
Tổng Tài sản						**131.803.750.762**
Tổng Nợ phải trả						**21.306.975.810**

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực (tiếp):

Năm 2021	Nhà máy thủy điện Đăkrosa	Nhà máy thủy điện Đăkrosa 2	Điện mặt trời tại NMTĐ Đăkrosa	Điện mặt trời tại trụ sở làm việc	Dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.948.025.330	13.632.701.304	310.785.338	76.374.812	218.181.818	58.186.068.602
Giá vốn hàng bán	(22.374.857.740)	(9.111.285.069)	(200.271.278)	(62.107.740)	(178.909.091)	(31.927.430.918)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**21.573.167.590**	**4.521.416.235**	**110.514.060**	**14.267.072**	**39.272.727**	**26.258.637.684**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.421.665.207)	(1.371.602.947)	-	-	-	(5.793.268.154)
Doanh thu hoạt động tài chính	175.187.739	54.343.332	-	-	-	229.531.071
Chi phí tài chính	-	(1.225.400.000)	-	-	-	(1.225.400.000)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**17.326.690.122**	**1.978.756.620**	**110.514.060**	**14.267.072**	**39.272.727**	**19.469.500.601**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	368.554.425	155.767.552	-	-	-	524.321.977
Tổng lợi nhuận tính thuế	**17.695.244.547**	**2.134.524.172**	**110.514.060**	**14.267.072**	**39.272.727**	**19.993.822.578**
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	**10%**	**20%**	**20%**	**10%**	**20%**	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.769.524.456)	(426.904.834)	(22.102.812)	(1.426.707)	(7.854.545)	(2.227.813.354)
Tổng chi phí thuế TNDN	**(1.769.524.456)**	**(426.904.834)**	**(22.102.812)**	**(1.426.707)**	**(7.854.545)**	**(2.227.813.354)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**15.557.165.666**	**1.551.851.786**	**88.411.248**	**12.840.365**	**31.418.182**	**17.241.687.247**
Tổng Tài sản						**137.791.906.061**
Tổng Nợ phải trả						**22.813.337.882**

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 kèm theo.

31.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

31.4 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan	**Năm 2022**	**Năm 2021**
	VND	**VND**
Doanh thu với bên liên quan	**64.249.799.590**	**57.580.726.634**
- Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)	64.249.799.590	57.580.726.634
Cổ tức đã trả cho bên liên quan	**12.233.607.500**	**9.786.886.000**
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	12.233.607.500	9.786.886.000
Cổ tức được chi trả từ bên liên quan	**30.000.000**	**6.000.000**
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	30.000.000	6.000.000

Số dư với các bên liên quan	**Tại 31/12/2022**	**Tại 01/01/2022**
	VND	**VND**
Phải thu khách hàng	**6.810.739.718**	**6.971.475.775**
- Tổng Công ty Điện lực miền Trung	6.810.739.718	6.971.475.775

Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban TGĐ	**Năm 2022**	**Năm 2021**
	VND	**VND**
- Thù lao HĐQT và BKS	600.000.000	600.000.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	651.575.000	593.000.000
Cộng	**1.251.575.000**	**1.193.000.000**

(*) Hóa đơn bán điện trong năm được phát hành cho Tổng Công ty Điện lực miền Trung (Thuyết minh số 6), một Công ty liên quan, với vai trò là đơn vị thu, chi hộ cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam trong giao dịch mua bán điện này.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán. Như được nêu tại mục 28 và 29 của Thuyết minh báo cáo tài chính, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh như sau:

Chỉ tiêu báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2021 đã kiểm toán VND/ Cổ phiếu	Năm 2021 Sau điều chỉnh VND/ Cổ phiếu
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.954	1.931
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.954	1.931

Gia Lai, ngày 27 tháng 02 năm 2023

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Hồng	Nguyễn Thị Minh Hồng	Nguyễn Đình Tuy